TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG XUÂN** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST Ngày: 29/9/2023 V/v tranh chấp: Ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cư

2. Bà Nguyễn Thị Kiều Linh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà:* Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc S – Sinh năm: 1974

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn H, huyện D, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T – Sinh năm: 1965

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn H, huyện D, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc S tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện tìm hiểu trong thời gian sáu tháng rồi tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân thị trấn K, huyện N, tỉnh A vào ngày 12/3/2004. Sống chung hạnh phúc một thời gian nhưng sau đó cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông T thường hay rượu chè, đánh đập bà. Cả hai không sống chung từ đầu năm 2023 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Bà S và ông T có hai con chung là Phạm Thế B – Sinh năm 1999 và Phạm Thị Thanh C – Sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, xây dựng hồ sơ, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn ông Phạm Văn T để lấy lời khai, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không có mặt. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ để ông T tham gia phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

* Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Ngọc S.

- Về con chung: Bà S và ông T có hai con chung là Phạm Thế B – Sinh năm 1999 và Phạm Thị Thanh C – Sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà S phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Ngọc S yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn T, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Ông T đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố L, thị trấn H, huyện D, tỉnh Phú Yên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện D, tỉnh Phú Yên. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đối với ông T theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc S và ông Phạm Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, huyện N, tỉnh A vào ngày 12/3/2004 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình thụ lý, giải quyết, Tòa án đã xác minh tại địa phương nơi ông Phạm Văn T sinh sống, ông Dương Bình D – Công an thị trấn H cung cấp: Ông Phạm Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố L, thị trấn H, huyện D, tỉnh Phú Yên. Hiện nay ông T đang bị bắt, tạm giam tại Công an huyện N, tỉnh A và không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tạo điều kiện để bà S và ông T cùng nhau đến Tòa để hòa giải và đoàn tụ nhưng ông T không đến Tòa, thể hiện việc ông T không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Hội đồng xét xử, xét thấy đời sống hôn nhân giữa bà S và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên Hội đồng xét xử thống nhất cho bà S được ly hôn với ông T.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc S và ông Phạm Văn T có hai con chung là Phạm Thế B – Sinh năm 1999 và Phạm Thị Thanh C – Sinh năm 2000. Các con đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà S không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà S phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ-ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc S.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc S được ly hôn với ông Phạm Văn T.

[2]. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Trần Thị Ngọc S phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền bà S đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai số 0000848 ngày 22/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Phú Yên.

[3]. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Ngọc S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐX;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện ĐX;
- TAND tỉnh PY;
- UBND thị trấn H;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Ngọc Trung